

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

/ Certificate of Analysis

Xuất bản / ref.: PPT26k121402-T66PLHB Ngày / Date: 25/06/2026



Nơi / người gửi mẫu / Customer information

HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP HOÀNG VÂN

Thôn Vân Xuyên, Xã Hoàng Vân, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Thông tin mẫu thử nghiệm / Sample information:

SP26k1214-02

Tên mẫu thử / name.:

Nham Trám

Ngày tiếp nhận / receipt date.:

12/6/2026

Thời gian lưu mẫu / Storage time:

Không có mẫu lưu

Ngày thử nghiệm / test date.:

12/6/2026 - 23/6/2026

Mô tả / desc.:

Mẫu thực phẩm, đóng trong hộp nhựa

*- Xem kết quả ở trang tiếp theo / See the results on the following page -***Ghi chú / Note:**

KPH: Không phát hiện / Not detected.

LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / Limit of quantification.

IRDOP: Chỉ tiêu được thực hiện tại IRDOP / Parameters conducted by IRDOP.

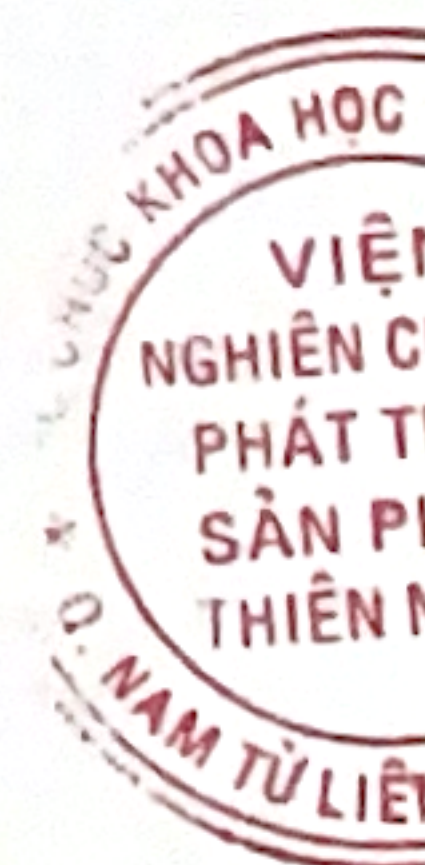
EX: Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ / Parameters conducted by subcontractors.

VS: Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 / Accredited per ISO/IEC 17025:2017.

TĐC: Chỉ tiêu được công nhận đánh giá sự phù hợp theo ND 107/2016/ND-CP / Accredited per Decree 107/2016/ND-CP.

Thông tin mẫu thử nghiệm do khách hàng cung cấp / Sample information provided by the customer.

Kết quả chỉ có giá trị với mẫu thử / The results are only valid for the tested sample(s).



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
/ Certificate of Analysis

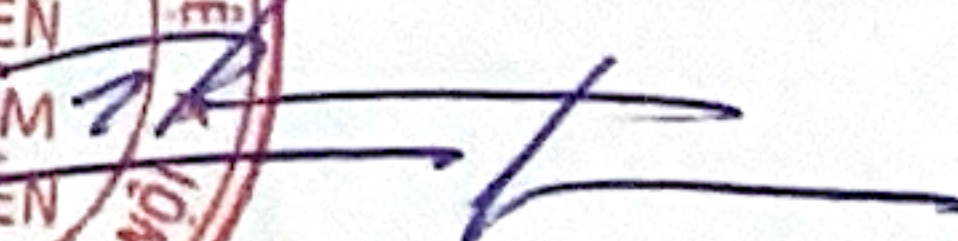


Xuất bản / ref.: PPT26k121402-T66PLHB Ngày / Date: 25/06/2026

STT / No.	Phép thử / Tests	Kết quả / Test result	Đơn vị / Unit	Phương pháp / Protocol	Phạm vi công nhận / Accreditation scope
1.	Tổng vi sinh vật hiếu khí	1,4×10 ⁵	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	IRDOP VS
2.	Escherichia coli	KPH (LOD: 10)	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	IRDOP VS
3.	Coliforms	6,1×10 ²	CFU/g	TCVN 6848:2007	IRDOP VS
4.	Salmonella spp.	KPH (eLOD ₅₀ : 5)	CFU/25g	TCVN 10780-1:2017	IRDOP VS
5.	Cadmi (Cd)	KPH (LOD: 0,0005)	mg/kg	TCVN 8126:2009	IRDOP VS
6.	Chì (Pb)	KPH (LOD: 0,006)	mg/kg	TCVN 8126:2009	IRDOP VS
7.	Năng lượng	225,20	kcal/100g	AOAC 971.10 AOAC 979.07	IRDOP
8.	Carbohydrate	8,09	g/100g	Pro 5113 CD (TCVN 4594:1988; TCVN 4074:2009)	IRDOP
9.	Protein	13,56	g/100g	TCVN 8125:2015	IRDOP VS
10.	Chất béo toàn phần	15,40	g/100g	HDPP33 -KN (Ref: TCVN 6688-1,2,3:2007)	IRDOP
11.	Natri (Na)	584,89	mg/100g	HDPP392-KN (Ref: SMEWW 3111B: 2017, TCVN 9556-2:2013, TCVN 10916: 2015, TCVN 1537:2007)	IRDOP

TRƯỞNG PHÒNG KIỂM NGHIỆM
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG / Quality Assurance Manager


Trần Thị Lan

KIỂM NGHIỆM
PHÓ VIỆN TRƯỞNG / Vice President

Nguyễn Bá Xuân Trường

